



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN
XUẤT NHỰA VĨNH
KHÁNH

TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT PHỤ KIỆN VIỄN THÔNG

SH : QĐ – 003 – KT/VK

Ngày BH : 22.01.2024

I. Mục đích:

– Làm cơ sở để đánh giá chất lượng sản phẩm phụ kiện sản xuất ở công ty.

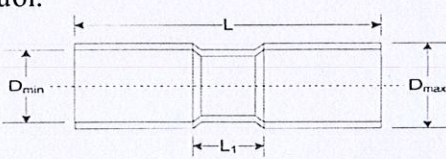
II. Phạm vi áp dụng:

– Áp dụng đối với phụ kiện viễn thông sản xuất ở công ty.

III. Nội dung:

Bảng chỉ tiêu kỹ thuật Phụ Kiện dùng cho ngành viễn thông:

Áp dụng trên cơ sở TCN 68-144:1995 : TCVN 8699 : 2011 : TCVN 8700:2011 & 867QĐ-TCCB

STT	Chủng loại	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT																				
1	Ống nối thẳng (Khớp nối thẳng có gờ):	<p>- Khớp nối ống thẳng có gờ: Khớp nối này để nối thẳng. Khớp nối thẳng có gờ có đường kính ngoài phía hai đầu khớp nối (d_{max}) và đường kính trong phía hai đầu khớp nối (d_{min}).</p> <p>- Chiều dài và kích thước khớp nối ống thẳng có gờ, hình tham khảo được mô tả bên dưới.</p>  <table border="1"><thead><tr><th>Chủng loại</th><th>Đường kính phía trong khớp nối (d_{min}), mm</th><th>Đường kính phía ngoài khớp nối (d_{max}), mm</th><th>Kích thước khớp nối (L), mm</th><th>Kích thước khớp gờ (L_1), mm</th></tr></thead><tbody><tr><td>D38 mm</td><td>$38,4 \pm 0,1$</td><td>$42,6 \pm 0,1$</td><td>$120 \pm 0,3$</td><td>$20 \pm 0,3$</td></tr><tr><td>D56 mm</td><td>$56,4 \pm 0,2$</td><td>$62,4 \pm 0,2$</td><td>$160 \pm 0,4$</td><td>$25 \pm 0,4$</td></tr><tr><td>D110 mm</td><td>$110,5 \pm 0,2$</td><td>$120,3 \pm 0,2$</td><td>$200 \pm 0,7$</td><td>$35 \pm 0,7$</td></tr></tbody></table>	Chủng loại	Đường kính phía trong khớp nối (d_{min}), mm	Đường kính phía ngoài khớp nối (d_{max}), mm	Kích thước khớp nối (L), mm	Kích thước khớp gờ (L_1), mm	D38 mm	$38,4 \pm 0,1$	$42,6 \pm 0,1$	$120 \pm 0,3$	$20 \pm 0,3$	D56 mm	$56,4 \pm 0,2$	$62,4 \pm 0,2$	$160 \pm 0,4$	$25 \pm 0,4$	D110 mm	$110,5 \pm 0,2$	$120,3 \pm 0,2$	$200 \pm 0,7$	$35 \pm 0,7$
Chủng loại	Đường kính phía trong khớp nối (d_{min}), mm	Đường kính phía ngoài khớp nối (d_{max}), mm	Kích thước khớp nối (L), mm	Kích thước khớp gờ (L_1), mm																		
D38 mm	$38,4 \pm 0,1$	$42,6 \pm 0,1$	$120 \pm 0,3$	$20 \pm 0,3$																		
D56 mm	$56,4 \pm 0,2$	$62,4 \pm 0,2$	$160 \pm 0,4$	$25 \pm 0,4$																		
D110 mm	$110,5 \pm 0,2$	$120,3 \pm 0,2$	$200 \pm 0,7$	$35 \pm 0,7$																		

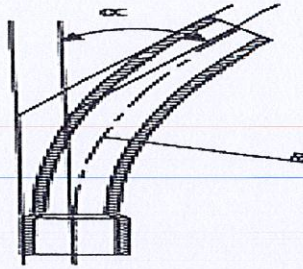


2 Ống cong

- Các kích thước đường kính ngoài, độ dày, đầu nong, đoạn vát ống theo yêu cầu như ống PVC-U. Độ dài hiệu quả của ống cong được quy định là $2,000 \pm 10$ mm.

- Ống cong các loại: R300 D38; R500 D38/D56/D110; R900 D38/D56/D110 mm.

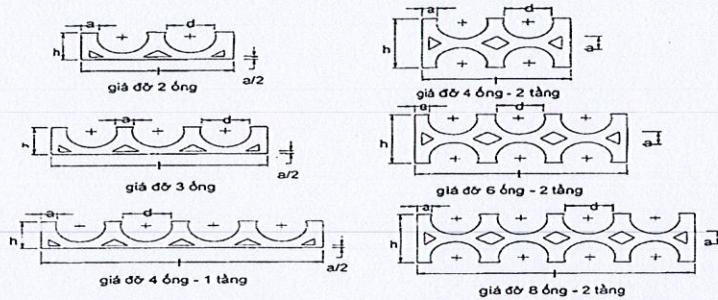
- Độ cong của ống được xác định là góc bù của góc hợp bởi 2 đường tiếp tuyến, ngoài của ống tại 2 điểm đầu ống. Các loại ống cong được quy định là loại có độ cong 90° , hình tham khảo được mô tả bên dưới.



3 Bộ giá ống (Bộ giá định vị ống nhựa):

- Để định vị chính xác khoảng cách của các ống nhựa, sử dụng loại bộ giá ống (còn lại là tấm đệm ống) bao gồm các loại: 4 Pi 56 / 4 Pi 110 / 6 Pi 56 / 6 Pi 110 / 2Pi110 + 4Pi-56 – 2 tầng;

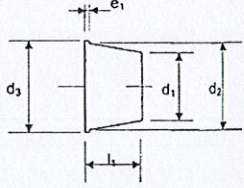
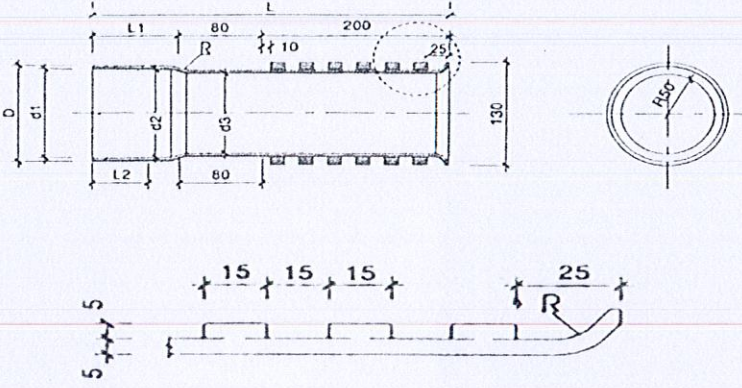
- Kích thước và hình tham khảo bộ giá đỡ ống nhựa được mô tả bên dưới.



Bảng kích thước tấm đệm ống nhựa các loại

STT	Loại bộ giá ống	a (mm)	d (mm)	h (mm)	L (mm)	Chiều dày (mm)	Số tầng (lớp)
1	4 Pi 56	30	56	101,5	172	≥ 5	2 tầng
2	4 Pi 110	30	110,5	190	311	≥ 5	2 tầng
3	6 Pi 56	30	56	101,5	250	≥ 5	2 tầng
4	6 Pi 110	30	110,5	190	452	≥ 5	2 tầng
5	2 Pi 110 + 4 Pi 56	30	110,5 + 56	138,5	320	≥ 5	2 tầng

1575
:ONG
:O-PH
XUAT
:H KH
:T.P.H

4	Nút bịt ống nhựa:	<p>- Nút bịt ống nhựa để làm kín ống khi ống được lắp đặt trên tuyến cống bê và chưa có cáp luồn vào.</p> <p>- Các loại nút bịt ống nhựa đường kính D20/D38/D56/D110 mm;</p>  <p>- Kích thước nút bịt ống nhựa như hình và bảng kích thước sau:</p> <p>Bảng kích thước một số loại nút bịt ống nhựa</p> <table border="1" data-bbox="499 656 1321 1028"> <thead> <tr> <th rowspan="2">ST T</th> <th rowspan="2">Loại nút bịt ống</th> <th colspan="5">Kích thước nút ống PVC-U (mm)</th> </tr> <tr> <th>d₁</th> <th>d₂</th> <th>d₃</th> <th>e₁</th> <th>l₁</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Đường kính D110</td> <td>96</td> <td>112</td> <td>124</td> <td>5</td> <td>≥ 60</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Đường kính 56</td> <td>48</td> <td>56</td> <td>60</td> <td>2,5</td> <td>≥ 56</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Đường kính 38</td> <td>30</td> <td>34</td> <td>39</td> <td>1,2</td> <td>≥ 40</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Đường kính 20</td> <td>15</td> <td>21</td> <td>24</td> <td>1</td> <td>≥ 22</td> </tr> </tbody> </table> <p><u>Lưu ý:</u> Với nút bịt ống nhựa D38 và D20 có thể thay đổi thiết kế, đảm bảo các nút bịt ống nhựa phải bịt được cho đoạn ống thường và đầu nong của ống.</p>	ST T	Loại nút bịt ống	Kích thước nút ống PVC-U (mm)					d ₁	d ₂	d ₃	e ₁	l ₁	1	Đường kính D110	96	112	124	5	≥ 60	2	Đường kính 56	48	56	60	2,5	≥ 56	3	Đường kính 38	30	34	39	1,2	≥ 40	4	Đường kính 20	15	21	24	1	≥ 22
ST T	Loại nút bịt ống	Kích thước nút ống PVC-U (mm)																																								
		d ₁	d ₂	d ₃	e ₁	l ₁																																				
1	Đường kính D110	96	112	124	5	≥ 60																																				
2	Đường kính 56	48	56	60	2,5	≥ 56																																				
3	Đường kính 38	30	34	39	1,2	≥ 40																																				
4	Đường kính 20	15	21	24	1	≥ 22																																				
5	Ống chờ đầu hầm (Bell-mouth): loại ống D38/D56/D110mm, L380mm	<p>- Ống chờ vào thành hầm cáp hay còn gọi là ống Bell-Mouth có cấu trúc loe ở đầu ống, được lắp đặt trong các hầm cáp để chờ cáp đi vào hầm mà không cần phải phá vỡ cấu trúc hầm đồng thời tránh cho cáp khỏi bị trầy xước trong quá trình thi công kéo cáp.</p> <p>Kích thước và hình dáng hình học của ống chờ cho loại được mô tả theo hình vẽ dưới:</p> 																																								

3253
 TY
 AN
 NHUN
 ANH
 CHI

Bảng kích thước ống chờ đầu hầm									
STT	Loại ống chờ đầu hầm	Đường kính trong			D ngoài	Bán kính R	Chiều dài		
		d1	d2	d3			L	L1	L2
1	D110 L380mm	111,7 ± 0,3	109,5 ± 0,3	100,7± 0,3	121,7 ± 0,3	10	380 ± 5	100 ± 5	75 ± 5
2	D56 L380mm	56,4 ± 0,2	56 ± 0,2	49,2 ± 0,2	62,4 ± 0,2	10	380 ± 5	62 ± 5	56 ± 5
3	D38 L380mm	38,4 ± 0,1	38 ± 0,1	33,2 ± 0,1	49 ± 0,1	10	380 ± 5	49 ± 5	42,6 ± 5

6	Keo dán ống nhựa PVC (500gr/hộp):	Loại keo sử dụng phải đáp ứng điều kiện mà nếu dùng nối 2 ống nhựa với nhau sau thời gian 5 phút, dùng một lực 450 kg kéo hai đầu ống nhựa có mỗi nối đó mà mỗi nối không bị bong hoặc tụt.
7	Độ bền màu của ống và phụ kiện	Phụ kiện phải không được phai màu khi tiến hành với các chất thử. Phép thử chi tiêu độ bền màu tham khảo trong mục A.7 theo TCVN 8699:2011.
8	Độ bền chịu ăn mòn hóa học của phụ kiện	Phụ kiện phải đảm bảo sự biến đổi khối lượng trong phạm vi ± 0,5 % khi thử đối với các loại dung dịch: dung dịch muối NaCl; dung dịch axit H2SO4; dung dịch axit HNO3; dung dịch kiềm NaOH; dung dịch Ethyl alcohol. Phép thử chi tiêu độ bền chịu ăn mòn hóa học tham khảo trong mục A.8 theo TCVN 8699:2011.
9	Khả năng khó cháy của phụ kiện	Sau thời gian đặt ngọn lửa mỗi cháy theo quy định, rút ngọn lửa mỗi cháy ra, các ngọn lửa bốc cháy phải thử tắt một cách tự nhiên trong vòng 3s. Phép thử chi tiêu khả năng khó cháy tham khảo trong mục A.9 theo TCVN 8699:2011.

Yêu cầu khác.

- Vật liệu phụ kiện là vật liệu nhựa tổng hợp không hóa dẻo, không độc, nguyên chất (Unplasticized PolyVinyl Chloride (PVC-U)), có bổ sung các chất phụ gia để tăng khả năng chống ô-xy hóa, chống ảnh hưởng của tia tử ngoại, chất côn trùng xâm hại và tạo màu...
- Được phép sử dụng các phế liệu trong quá trình sản xuất và thử nghiệm sản phẩm theo tiêu chuẩn này. Không được phép sử dụng các vật liệu tái chế hay xử lý lại từ nguồn khác.
- Bề mặt phụ kiện cả trong và ngoài đều phải trơn, nhẵn, không có gợn sóng, không lồi lõm, méo;
- Phụ kiện viễn thông được quy định là màu cam. màu sắc phải đồng nhất, không biến màu theo thời gian và môi trường.

CÔNG TY CP SX NHỰA VĨNH KHÁNH



VŨ ANH TUẤN